

B. Let's go!*** New words (B1)**

-be on :chiếu (phim)

There aren't any good movies on: không có chiếu bộ phim hay nào

- assignment (n) bài tập

*** Remember (B1)**

1. should: nên → lời khuyên (advice)

Ex: What should we do this evening?

◆ (Wh) + should + S + V1...?

2. Suggestions (đề nghị)

✓ Let's + V1...

✓ What about + V-ing...?

✓ Why don't you/ we + V1....?

Ex: What about *going* to the movies?Let's *go* to my house.Why don't you *relax*?**B 1. Listen. Then practice in groups of four.****Ba:** What should we do this evening?**Nam:** What about going to the movies?**Lan:** There aren't any good movies on at the moment. Let's go to my house. We can listen to some music.**Hoa:** I'm sorry. Lan. I can't come. I have too many assignments.**Nam:** Hoa! It is on Sunday tomorrow. Why don't you relax? **Ba:** Come on. Let's go to Lan's house.**Lan:** Are you going to come, Hoa? It'll be Sun.**Hoa:** OK. I'll come. Thanks.**Nam:** Great! Now you're learning to relax.**Now answer.**

a) What does Nam want to do?

b) Why doesn't Lan want to go to the movie?

c) What does Lan want to do?

d) Why doesn't Hoa want to go to Lan's house?

e) What day is it?

KEY B1

a) Nam/ He wants to go to the movies.

b) Lan/ She doesn't want to go to the movies because there are not many good movies on at the moment.

c) Lan / She wants everybody to come to her house.

d) Hoa/ She doesn't want to go to Lan's house because she has too many assignments to do.

e) It's on Saturday. .

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

1. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp

Họ tên học sinh

Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Mục I:	1. 2. 3.
Mục II:	

2. Một số lưu ý

Gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồi.

Thầy Phước: 0985366733. Thầy Chuẩn: 0376791259. Cô Đào: 0978906973 Cô Đào: 0978906973. Cô Duyên: 0988658549. Cô Quyên: 0976014868 Hoặc gửi lại cho người phát tài liệu.

PERIOD 36 (B2)

UNIT 6: AFTER SCHOOL (cont.)

B. Let's go!

* New words (B2)

- survey (n) cuộc khảo sát
- show(v) cho thấy, chỉ ra
- teenager (n) thanh thiếu niên(13- 19 tuổi)
- popular (adj) phổ biến ≠ unpopular
- attend (v) tham gia
- youth (n) thanh niên
- organization (n) tổ chức
- scout (n) hướng đạo sinh
- musical instrument (n) nhạc cụ
- coin (n) đồng xu
- model (n) mô hình
- leisure activities (n) các hoạt động thư giãn

❖ note:

LIKE+ to V1.../ V-ing

→ Ex: The survey shows what American teenagers **like to do** in their free time.

Ask your friends what they **like doing** in their free time.

B 2. Read and discuss.

A magazine survey of 13 years old shows what American teenagers like to do in their free time. Here are the top ten most popular activities.

1. Eat in fast food restaurants
2. Attend youth organizations
3. Learn to play a musical instrument such as the guitar
4. Go shopping
5. Watch television
6. Go to the movies
7. Listen to music
8. Collect things such as stamps or coins
9. Make models of things such as cars or planes
10. Help old people with their shopping or cleaning

In a group of four, ask your friends what they like doing in their free time. Make a list of your group's favorite leisure activities.

(Trong nhóm bốn người, hãy hỏi bạn em họ thích làm gì trong giờ rảnh rỗi. Ghi một danh sách các hoạt động được ưa thích trong giờ rảnh của nhóm em)

PERIOD 38

LANGUAGE FOCUS 2 → PRACTICE

I. Viết câu với các từ gợi ý. Dùng thì hiện tại tiếp diễn (present progressive tense)

Ex: I/ read/ a newspaper/ now _____ *I **am reading** a newspaper now.*

1. My father/ watch/ television/ at the moment

2. We/ walk/ to school/ right now

3. They/ study/ Geography/ at this time

4. He/ listen to/ the radio/ now

5. Nam and Nga/ have/ lunch/ at present

6. Miss Lien/ play/ the piano

7. The girls/ eat/ breakfast at the canteen/ now

8. I/ do/ my homework/ at present

ĐÁP ÁN

1. *My father is watching television at the moment.*

2. *We are walking to school right now.*

3. *They are studying Geography at this time*

4. *He is listening to the radio now.*

5. *Nam and Nga are having lunch at present.*

6. *Miss Lien is playing the piano.*

7. *The girls are eating breakfast at the canteen now.*

8. *I am doing my homework at present.*

II.. Hoàn tất câu với từ cho sẵn trong khung.

card index; library; racks; author; title; dictionary; uniform; librarian

1. I keep an English _____ beside me when I'm reading an English book.

2. Charles Dicken is my favorite_____.

3. People use the _____ to find a book in the library.

4. Magazines and newspapers are on the _____ in the middle.

5. What's the _____ of that book? – It's "Oliver Twist".

6. She works in a library. She is a _____.

7. You can borrow books from the _____.

8. Vietnamese students have to wear school _____

ĐÁP ÁN

1. *dictionary*

2. *author*

3. *card index*

4. *racks*

5. *title*

6. *librarian*

7. *library*

8. *uniform*

III.. Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Ex. He _____ his teeth after meals.

a. brush

b. brushes

c. *brushes*

d. is brushing

1. We have four _____ today: Math, History, English and Music.
a. classes b. schedules c. activities d. classrooms
2. I like English most. It's my _____ subject.
a. interesting b. favorite c. important d. difficult
3. In _____ I learn to cook.
a. Physics b. Literature c. Home Economics d. History
4. In Geography, we study the world, _____ rivers and mountains.
a. its b. it's c. it d. our
5. Schools in the USA are a little different _____ schools in Viet Nam.
a. at b. with c. from d. for
6. American students have two _____ each day.
a. 20-minutes breaks b. 20-minute breaks c. 20-minute break d. 20-minutes break
7. The United States' Library of Congress is one of _____ libraries in the world.
a. larger b. largest c. the largest d. the most large
8. Thanks for all your help!~ _____
a. You're welcome b. I do like. c. Good job! d. That's not bad.

ĐÁP ÁN

1a 2b 3c 4.d 5. c 6. b 7. c 8. A

A. A student's work

* New words (A1)

- work hard : học chăm chỉ

that takes about two hours each day: điều đó mất 2 giờ mỗi ngày

- late : trễ ≠ early(adj/ adv) : sớm

- last (v) kéo dài

* Remember A1

Late ≠ early. → đứng sau BE (am/is/are)

Ex: You'll be late for school

I am usually early

A1. Listen. Then practice with a partner.



Uncle: Eat your breakfast, Hoa. It's half-past six. You'll be late for school.

Hoa: I won't be late, uncle. I'm usually early. Our classes start at 7.00.

Uncle: And what time do your classes finish?

Hoa: At a quarter past eleven. Then in the afternoon, I do my homework. That takes about two hours each day.

Uncle: You work quite hard, Hoa. When will you have a vacation?

Hoa: Our summer vacation starts in June. It lasts for almost three months.

Uncle: What will you do during the vacation?

Hoa: I'll go and see Mom and Dad on their farm. I always like helping them. They work very hard, but we have fun working together.

Now answer.

a) What time do Hoa's class start? (Giờ học của Hoa bắt đầu lúc mấy giờ?)

b) What time do they finish? (Mấy giờ chúng kết thúc?)

c) For how many hours a day does Hoa do her homework? (Hoa làm bài tập về nhà mấy tiếng một ngày?)

d) What will Hoa do during her vacation? (Hoa sẽ làm gì trong suốt kì nghỉ của mình?)

e) What about you? Do your classes start earlier or later? (Còn bạn thì sao? Giờ học của bạn bắt đầu sớm hay muộn hơn?)

.- Do you work fewer hours than Hoa? (Bạn học ít giờ hơn Hoa phải không?)

f) When does your school year start? (Năm học của bạn bắt đầu khi nào?)

g) When does it finish? (Khi nào nó kết thúc?)

KEY A1

a. They start at 7 o'clock.

b. They finish at a quarter past eleven.

- c. Hoa does her homework two hours a day.
- d. Hoa will help her parents on their farm.
- e. Our classes start at 7 o'clock, too
No, I work more hours than Hoa.
- f. Our school year starts in September.
- g. It finishes at the end of May.

PERIOD 40 (A2,)

UNIT 7: THE WORLD OF WORK (cont.)

A. A student's work

* New words (A2,)

- hear about (v) nghe về
- find (v) nhận thấy
- fewer vacations : ít kì nghỉ hơn
- true (adj) thật
- Easter (n) lễ phục sinh
- Christmas (n) giáng sinh
- spend time **with** our families **on** these vacations: dành thời gian với gia đình vào những kì nghỉ này
- What other vacations...? còn những kì nghỉ nào khác?
- Thanksgiving (n) lễ tạ ơn

* Remember A2

fewer + Ns/es+ than → ít.... hơn (dùng với danh từ không đếm được)

Ex: I think Vietnamese students have fewer vacations than American students.

→ I think American students have more vacations than Vietnamese students.

A. 2. Read. Then answer the questions.

A letter from America

Dear Hoa,

Hi! How are you? I'm fine. Thanks for your letter. I like hearing about how students live in Viet Nam. I find it really interesting

I think you have fewer vacations than American students. Is that true? Our longest vacation is in the summer. Do you have a long summer vacation, too? We don't have a Tet holiday, but we celebrate the New Year on January 1. Our most important vacations are Easter, 4th of July, Thanksgiving and Christmas. We usually spend time with our families on these vacations.

What other vacations do you have? What do you like doing during your vacations? Please write soon and tell me.

Your friend,

Tim

Questions

- a) Which American vacation is the longest? (Kì nghỉ nào ở Mỹ là dài nhất?)
- b) What does Tim do during his vacation? (Tim làm gì trong suốt kì nghỉ của cậu ấy?)
- c) Do Vietnamese students have more or fewer vacations than American students? (Học sinh Việt Nam có nhiều hay ít kì nghỉ hơn học sinh Mỹ?)

KEY A2

- a. The summer vacation is the longest.
- b. He spends time with his family.
- c. Vietnamese students have fewer vacations than American students.

* Homework

- write the lesson, copy and learn : new words+ remembers A1,A2 by heart.
- read and translate A1,A2 again.

